

Số: 49/2019/QĐST- HNGĐ

C, ngày 16 tháng 4 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC
ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án **hôn nhân gia đình** thụ lý số **11/2019/TLST- HNGĐ** ngày 09 tháng 01 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn*: **Lương Quang T** – Sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 13, phường TG, thành phố C, tỉnh C.

- *Bị đơn*: **Ngôn Thị B** – sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ 13, phường TG, thành phố C, tỉnh C.

Căn cứ vào khoản 3,4 Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 59, **Điều 81, Điều 82 và Điều 83** Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 4 năm 2019.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 4 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Ông **Lương Quang T** – Sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 13, phường TG, thành phố C, tỉnh C.

Bà **Ngôn Thị B** – sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ 13, phường TG, thành phố C, tỉnh C.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Lương Quang T và bà Ngôn Thị B.

- **Về việc nuôi con chung:** Khi ly hôn, bà Ngôn Thị B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Lương Gia H, sinh ngày 29/5/2012 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Lương Quang T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000đ (Hai triệu đồng) 01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 05/2019.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- **Về tài sản chung:** Hai bên đương sự thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung sau:

- Thừa đất số 499, tờ bản đồ số 13-d-IV diện tích 73,7m² tại địa chỉ tổ 13, phường TG, thành phố C, tỉnh C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 054946 ngày 30/3/2012;

- 01 Ngôi nhà cấp 4 diện tích 44,65m² xây trên thửa đất số 499, tờ bản đồ số 13-d-IV diện tích 73,7m² tại địa chỉ tổ 13, phường TG, thành phố C, tỉnh C.

Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận tổng giá trị của những tài sản trên là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) .

Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận chị Ngôn Thị B được quyền sử dụng thửa đất số 499, tờ bản đồ số 13-d-IV diện tích 73,7m² tại địa chỉ tổ 13, phường TG, thành phố C, tỉnh C và sở hữu ngôi nhà cấp 4 diện tích 44,65m² xây dựng trên thửa đất số 499, tờ bản đồ số 13-d-IV diện tích 73,7m² tại địa chỉ tổ 13, phường TG, thành phố C, tỉnh C. Chị Ngôn Thị B có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Lương Quang T 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Trường hợp diện tích đất thực tế có chênh lệch so với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bên đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đính chính.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- **Về nợ chung, nợ riêng:** Các bên đương sự xác nhận không có nợ chung, nợ riêng. Không yêu cầu Tòa giải quyết.

- **Về án phí:** Thẩm phán đã giải thích cho hai bên đương sự về nghĩa vụ chịu án phí trong trường hợp thuận tình ly hôn mỗi bên phải chịu án phí **75.000** đồng. Ngoài ra anh T còn phải chịu án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 150.000đ.

Về án phí chia tài sản chung: Anh T và chị B mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung là $100.000.000đ \times 5\% : 2 = 2.500.000đ$ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Tổng số tiền án phí anh T phải chịu là: 2.725.000đ (*Hai triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Xác nhận anh T đã nộp số tiền án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số AA/2018/0000327 ngày 09/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Anh T có nghĩa vụ nộp số tiền án phí còn lại là 2.425.000đ (*Hai triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Tổng số tiền án phí chị B phải chịu là: 2.575.000đ (*Hai triệu năm trăm bảy mươi năm nghìn đồng*). Xác nhận chị B đã nộp đủ số tiền án phí theo Biên lai số AA/2018/0000346 ngày 18/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C và được hoàn lại 925.000đ (*Chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh CB;
- Viện kiểm sát nhân dân TPCB;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPCB;
- **UBND xã CV, huyện TK;**
- Đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Hoài Phương